

Mẫu 01-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDHN ngày / /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP CÔNG
NGHỆ CAO TRUNG AN**

---oOo---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/2021/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
- Mã chứng khoán: TAR
- Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
- Email: sales@trunganrice.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 30/07/2021, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (TAR) công bố thông tin “Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.2020” (*đính kèm toàn văn Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.2021*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2021 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
<i>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</i>	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>02 – 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>07 – 08</i>
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>09 – 38</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.163.074.533.448	757.424.647.048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.587.414.898	21.615.877.918
1. Tiền	111		86.587.414.898	21.615.877.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.760.630.664	69.056.576.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		180.188.864.259	58.019.322.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.040.492.540	2.293.745.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.531.273.865	8.743.508.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		774.386.219.692	654.474.419.368
1. Hàng tồn kho	141		774.386.219.692	654.474.419.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.340.268.194	12.277.773.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		412.701.490	440.728.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.924.142.556	11.833.621.054
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3.424.148	3.424.148
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		607.936.926.892	615.967.674.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		570.071.837.364	308.597.358.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221		453.808.004.895	189.025.134.388
- Nguyên giá	222		583.620.739.565	326.819.953.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129.812.734.670)	(137.794.819.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		27.299.173.377	29.883.494.550
- Nguyên giá	225		40.782.384.614	40.921.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13.483.211.237)	(11.037.890.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227		88.964.659.092	89.688.729.558
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.547.539.114)	(4.823.468.648)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.699.751.080	284.858.371.445
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242		14.699.751.080	284.858.371.445
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.761.818.587	16.761.818.587
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		14.761.818.587	14.761.818.587
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.403.519.861	5.750.125.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.295.720.149	642.325.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.107.799.712	5.107.799.712
TỔNG TÀI SẢN	270		1.771.011.460.340	1.373.392.321.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.164.126.060.135	787.317.386.907
I. Nợ ngắn hạn	310		1.127.787.417.661	748.093.565.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	104.521.300.682	18.499.342.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	21.099.128.637	16.738.390.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.914.319.558	12.418.172.787
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.107.811.369	1.197.272.048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.768.480.970	184.750.255
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	992.376.376.445	699.055.637.456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.338.642.474	39.223.821.718
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	36.056.083.341	38.941.262.585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.11	282.559.133	282.559.133
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		606.885.400.205	586.074.934.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		606.885.400.205	586.074.934.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		419.999.770.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.176.594.333	139.592.816.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.592.816.581	61.003.679.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.583.777.752	78.589.137.548
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		27.709.035.872	26.482.347.646
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.771.011.460.340	1.373.392.321.134

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II.2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	MS	Quý II.2021	Lũy kế đến cuối Quý II.2021	Quý II.2020	Lũy kế đến cuối Quý II.2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	792.328.449.452	1.229.917.119.761	906.529.051.171	1.560.316.215.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	517.673.690	815.636.983	150.735.111	582.757.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	791.810.775.762	1.229.101.482.778	906.378.316.060	1.559.733.457.426
4. Giá vốn hàng bán	11	723.487.340.654	1.130.176.040.540	842.346.297.504	1.432.361.342.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	68.323.435.108	98.925.442.238	64.032.018.556	127.372.115.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	482.441.014	735.966.945	654.982.095	1.600.605.659
7. Chi phí tài chính	22	19.008.085.219	32.409.896.375	16.367.888.997	32.127.340.813
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>18.928.154.958</i>	<i>32.240.787.913</i>	<i>16.034.667.595</i>	<i>31.654.239.642</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29.988.688.394	37.556.047.914	9.810.786.508	19.669.397.674
10. Chi phí QLDN	26	5.126.273.464	11.585.532.445	4.889.090.789	9.811.611.056
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.682.829.045	18.109.932.449	33.619.234.357	67.364.371.146
12. Thu nhập khác	31	5.288.427.430	6.364.627.553	663.199.629	667.611.257
13. Chi phí khác	32	1.778.697.454	1.794.384.688	16.273.964	16.569.973
14. Lợi nhuận khác	40	3.509.729.976	4.570.242.865	646.925.665	651.041.284
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.192.559.021	22.680.175.314	34.266.160.022	68.015.412.430
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.175.373.157	1.869.709.336	2.102.893.282	3.968.775.107
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.017.185.864	20.810.465.978	32.163.266.740	64.046.637.323
<i>18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	<i>61</i>	<i>15.885.133.078</i>	<i>19.583.777.752</i>	<i>29.660.842.345</i>	<i>58.972.772.261</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>62</i>	<i>1.132.052.786</i>	<i>1.226.688.226</i>	<i>2.502.424.395</i>	<i>5.073.865.062</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	454	560	847	1.685
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Cao Phước Qui

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc




Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II.2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý II.2021	Lũy kế đến cuối Quý II.2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.680.175.314	68.015.412.430
2. Điều chỉnh cho các khoản			47.407.668.344	46.071.264.943
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.196.235.449	14.456.260.001
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.355.018)	(39.234.700)
- Chi phí lãi vay	06		32.240.787.913	31.654.239.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.087.843.658	114.086.677.373
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(222.704.054.344)	(98.826.696.015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119.911.800.324)	(48.972.028.314)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		84.458.793.925	(29.573.429.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.284.110.945)	160.770.588
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.409.896.375)	(31.859.255.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.938.680.831)	(6.401.405.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.045.372.230	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(326.075.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(219.656.533.006)	(101.711.443.205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.812.640.628)	(4.196.446.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.150.869	4.234.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.807.489.759)	(34.192.211.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II.2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý II.2021	Lũy kế đến cuối Quý II.2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.137.700.839.695	1.103.905.443.090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(843.402.800.706)	(962.552.454.080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.862.479.244)	(2.485.548.912)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		290.435.559.745	138.867.440.098
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		64.971.536.980	2.963.785.447
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.615.877.918	14.281.539.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	86.587.414.898	17.245.324.862

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II.2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 11 năm 2020 là 419.999.770.000 đồng.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang

+ Địa chỉ: số Tổ 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty mẹ: 90,81%

Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng

+ Địa chỉ: 649 Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức

+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thò 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	04 - 23
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	03 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06//2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	14.799.264.785	1.004.764.045
Tiền gửi ngân hàng	71.788.150.113	20.611.113.873
Cộng	86.587.414.898	21.615.877.918

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	10.065.123.782	40,00%	10.065.123.782
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40,00%	4.696.694.805	40,00%	4.696.694.805
Cộng		14.761.818.587		14.761.818.587

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	180.188.864.259	2.293.745.586
+ CN TP.HCM - Công ty CP Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	902.829.565	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Golden Rice	613.800.000	-
+ Công ty CP Megafarm	7.195.610.000	-
+ Công ty CP Golden Paddy	4.950.000.000	-
+ Padiberas Nasional Berhad	-	-
+ Công ty TNHH TM & DV Akisei	-	-
+ Gourmet Connect Co., Ltd	-	-
+ Chilicoco GmbH (Germany)	-	496.000.000
+ Công ty TNHH Golden Resource	32.433.968.613	36.000.000
+ Công ty TNHH MTV Louis Rice	37.030.000.000	408.000.000
+ Công ty TNHH Lương Thực Agimex	25.696.400.000	233.423.150
+ Công ty TNHH SX & TM Phú Trọng	14.860.600.000	1.120.322.436
+ Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	56.505.656.081	2.293.745.586
b) Dài hạn	-	-
Cộng	180.188.864.259	2.923.745.586

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ngắn hạn	83.040.492.540	2.293.745.586
+ Dương Trúc Mai	15.961.820.000	-
+ Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	15.939.626.540	-
+ Nguyễn Thị Chung	14.114.984.250	-
+ Lê Minh Khởi	8.117.731.210	-
+ Nguyễn Quang Tuấn	15.787.288.400	-
+ Công ty Cổ phần Gate1	1.890.000.000	-
+ Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á	500.000.000	-
+ Công ty TNHH Begreen	924.000.000	496.000.000
+ Công ty CP Quốc Tế T&G	24.000.000	36.000.000
+ DNTN Vật tư Nông nghiệp Hòa Thành	-	408.000.000
+ Cty TNHH Năng Lượng Dương Điền	-	233.423.150
+ Trả trước cho người bán khác	9.781.042.140	1.120.322.436
b) Dài hạn	-	-
Cộng	83.040.492.540	2.293.745.586

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.531.273.865	8.743.508.617
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	6.054.831.790	6.674.919.763
+ TAND Thành phố Cần Thơ	55.800.000	55.800.000
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	12.512.758	12.500.354
+ NH TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN ĐBSCL	15.247.057.823	-
+ NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ	3.677.721.984	-
+ Phải thu khác	3.483.349.510	2.000.288.500
b) Dài hạn	-	-
Cộng	28.531.273.865	8.743.508.617

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	668.985.059.606	-	330.415.388.357	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.544.929.963	-	3.070.886.430	-
Công cụ dụng cụ	6.716.197.537	-	9.939.045.284	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.922.117.540	-	47.374.766.513	-
Thành phẩm	25.549.255.444	-	263.436.708.238	-
Hàng hóa	15.668.659.602	-	237.624.546	-
Hàng gửi bán	668.985.059.606	-	330.415.388.357	-
Cộng	774.386.219.692	-	654.474.419.368	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.699.751.080	284.858.371.445
Chi phí xây dựng cải tạo CDM Kiên Giang	11.645.437.294	284.360.245.542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.054.313.786	498.125.903
Cộng	14.699.751.080	284.858.371.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu kỳ	165.536.203.286	157.819.998.348	3.463.752.364	326.819.953.998
Số tăng trong kỳ	272.633.869.270	5.408.021.537	404.619.091	278.446.509.898
- Mua sắm mới	-	4.537.700.000	404.619.091	4.942.319.091
- Xây dựng mới hoàn thành	272.633.869.270	870.321.537	-	273.504.190.807
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6.154.772.728	15.490.951.603	-	21.645.724.331
- Thanh lý, nhượng bán	6.154.772.728	15.490.951.603	-	21.645.724.331
Số dư cuối kỳ	432.015.299.828	147.737.068.282	3.868.371.455	583.620.739.565
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu kỳ	41.222.894.075	93.627.006.829	2.944.918.706	137.794.819.610
Khấu hao trong kỳ	5.453.894.645	6.429.242.953	105.646.686	11.988.784.284
Giảm trong kỳ (giảm do thanh lý)	4.534.390.617	15.436.478.607	-	19.970.869.224
Số dư cuối năm	42.142.398.103	84.619.771.175	3.050.565.392	129.812.734.670
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	124.313.309.211	64.192.991.519	518.833.658	189.025.134.388
Tại ngày cuối quý (30/06/2021)	389.872.901.725	63.117.297.107	817.806.063	453.808.004.895

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: **58.319.250.155** đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **123.049.450.331** đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	40.921.384.614
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	139.000.000.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	40.782.384.614
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	11.037.890.064
Khấu hao trong kỳ	2.483.380.699
Giảm trong kỳ	38.059.526
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	13.483.211.237
Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	10.417.367.730
Tại ngày cuối kỳ (31/03/2021)	27.299.173.377

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	4.823.468.648
Khấu hao trong kỳ	724.070.466
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	5.547.539.114
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	89.688.729.558
Tại ngày cuối quý (30/06/2021)	88.694.659.092

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **88.694.659.092** đồng.

11. Thuế hoãn lại phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	282.559.133	282.559.133
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	282.559.133	282.559.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	412.701.490	440.728.240
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	124.341.199	413.736.824
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	288.360.291	26.991.416
b) Dài hạn	1.295.720.149	642.325.846
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	708.989.836	631.978.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	586.730.313	10.347.701
Cộng	1.708.421.639	1.083.054.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	998.656.576.445	998.656.576.445	1.137.700.839.695	838.099.900.706	699.055.637.456	699.055.637.456
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (a1)	998.050.776.445	998.050.776.445	1.137.700.839.695	838.099.900.706	688.449.837.456	688.449.837.456
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (a2)	199.984.022.435	199.984.022.435	200.081.522.435	187.936.244.296	187.838.744.296	187.838.744.296
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN ĐBSCL (a3)	369.756.991.090	369.756.991.090	421.964.660.640	413.118.133.660	360.910.464.110	360.910.464.110
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ (a4)	299.868.370.870	299.868.370.870	331.268.206.370	171.100.464.550	139.700.629.050	139.700.629.050
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ	118.441.392.050	118.441.392.050	184.386.450.250	65.945.058.200	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	-	-	10.605.800.000	10.605.800.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	-	-	8.651.200.000	8.651.200.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam (b3)	54.600.000	54.600.000	-	-	54.600.000	54.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngân hàng	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.775.883.341	29.775.883.341	-	9.165.379.244	38.941.262.585	38.941.262.585
Vay dài hạn	8.238.152.780	8.238.152.780	-	5.302.900.000	13.541.052.780	13.541.052.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	6.237.732.480	6.237.732.480	-	4.325.600.000	10.563.332.480	10.563.332.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.959.470.300	1.959.470.300	-	950.000.000	2.909.470.300	2.909.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	40.950.000	40.950.000	-	27.300.000	68.250.000	68.250.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	21.537.730.561	21.537.730.561	-	3.862.479.244	25.400.209.805	25.400.209.805
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	21.537.730.561	21.537.730.561	-	3.862.479.244	25.400.209.805	25.400.209.805
Cộng	1.028.432.459.786	1.028.432.459.786	1.137.700.839.695	847.265.279.950	737.996.900.041	737.996.900.041

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHĐN/2015 ngày 10/09/2015, 387/KHĐN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHĐN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHĐN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHĐN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHĐN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHĐN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHĐN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHĐN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: **199.984.022.435 VND.**

- (a2)** Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/7613578/HĐTD ngày 16/09/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBB ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBB ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBB ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBB ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBB ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBB ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBB ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBB ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBB ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBB ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBB ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBB ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBB ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBB ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBB ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: **369.756.991.090 VND.**
- (a3)** Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD2001600387-01 ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD2001600387 ngày 20/01/2020 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: **299.868.370.870 VND.**
- (a4)** Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 11 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạo, nếp, tằm. Thời hạn hạn mức duy trì trong 12 tháng, thời hạn tối đa với từng khế ước vay là 06 tháng, lãi suất thả nổi và được thể hiện cụ thể trong từng khế ước nhân nợ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng hạn mức số CTO/20122 ngày 11 tháng 04 năm 2021 là BĐS tại thửa đất số 83; 89; 90; 1221; 1222; 1236; 1301; 611 thuộc tờ bản đồ số 4 có địa chỉ tại Khu vực Qui Thạnh I, Phường Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 là: **118.441.392.050 VND**
- (b1)** Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhân nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là **5.498.175.000 VND** (Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: **900.000.000 VND**). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: **8.385.440.000 VND** (Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: **3.179.600.000 VND**). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: 1.455.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là **246.000.000 VND**). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sân thông gió hoàn toàn cho đây Silo.
- (b2) Vay ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (BIDV) - CN ĐBSCL theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014 số tiền vay 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất 11% năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo HĐKT 122/2012/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo HĐ thi công ngày 11/11/2013 theo HĐ thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến 30/06/2021 là: **3.859.470.300 VND**. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo HĐKT 122/2013/BVN ngày 02/11/2013
- (b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTĐ ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐĐBĐ/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: **95.550.000 VND** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	104.521.300.682	104.521.300.682	18.499.342.097	18.499.342.097
+ Công ty CP Nông nghiệp CNC Đại Tài	33.670.534.500	33.670.534.500	-	-
+ Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	22.149.845.000	22.149.845.000	-	-
+ Công ty CP Nông nghiệp CNC Hiếu Nhân	3.691.774.040	3.691.774.040	-	-
+ Công ty CP Bao Bì Hưng Thành	8.488.596.600	8.488.596.600	-	-
+ Công ty CP Lương thực Hưng Phước	2.831.387.832	2.831.387.832	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	504.000.000	504.000.000	-	-
+ Văn Văn Thành	8.018.320.800	8.018.320.800	5.084.246.420	5.084.246.420
+ Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	1.596.000.000	1.596.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	819.790.000	819.790.000
+ Công ty CP Bao Bì Hưng Thành	201.421.000	201.421.000	176.771.045	176.771.045
+ Công ty TNHH SX TM DV KTP	156.561.075	156.561.075	81.448.488	81.448.488
+ Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P Việt Nam	316.936.620	316.936.620	195.147.288	195.147.288
+ Công ty TNHH MTV TM & DV Phước Hòa	83.750.000	83.750.000	104.750.000	104.750.000
+ Công ty CP Gate1	2.757.129.473	2.757.129.473	8.479.257.968	8.479.257.968
+ Phải trả người bán ngắn hạn khác	19.235.253.742	19.235.253.742	2.857.930.888	2.857.930.888
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	104.521.300.682	104.521.300.682	18.499.342.097	18.499.342.097

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	21.099.128.637	16.738.390.546
+ Portal Steel Incs	454.323.559	-
+ CN Công ty CP Phát triển Đầu tư Xây dựng	129.153.689	-
+ Công ty TNHH Thanh Khôi	251.982.500	-
+ Công ty TNHH XNK Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	-
+ Công ty CP Thương mại Ngọc An Nam	18.004.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV TM CB Nông Sản Huỳnh Loan	-	9.387.041.500
+ Sharifa Kenar Sadgi General Trading L.L.C	-	1.122.348.181
+ Công ty CP Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	-	5.300.000.000
+ Người mua trả tiền trước khác	701.668.889	929.000.865
b) Dài hạn	-	-
Cộng	21.099.128.637	16.738.390.546

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp	12.418.172.787	2.440.827.602	12.944.680.831	1.914.319.558
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.418.172.787	2.434.827.602	12.938.680.831	1.914.319.558
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
b) Phải thu	-	-	3.424.148	3.424.148
Thuế thu nhập cá nhân	3.424.148	-	-	3.424.148

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.107.8	1.197.272.048
	11.369	
Chi phí lãi vay	1.107.811.369	1.197.272.048
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.107.811.369	1.197.272.048

18. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		184.750.255
Kinh phí công đoàn	121.091.120	130.293.392
Bảo hiểm xã hội	121.753.314	27.149.122
Bảo hiểm y tế	17.103.898	5.424.254
Bảo hiểm thất nghiệp	11.163.416	2.621.517
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.497.369.222	19.261.970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.768.480.970	184.750.255

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

19. Vốn chủ sở hữu

a.) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	350.000.000.000	5.405.803.719	131.327.449.033	481.327.449.033
- Lợi nhuận trong kỳ 2020	-	21.076.543.927	78.589.137.548	99.665.681.475
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (2019)	69.999.770.000	-	(69.999.770.000)	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	419.999.770.000	26.482.347.646	139.592.816.581	586.074.934.227
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	419.999.770.000	26.482.347.646	139.592.816.581	586.074.934.227
- Lợi nhuận trong kỳ	-	1.226.688.226	19.583.777.752	19.583.777.752
Số dư cuối năm trước (30/06/2021)	419.999.770.000	27.709.035.872	159.176.594.333	606.885.400.205

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2021 VND	(%)	01/01/2021 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	-	0%	94.800.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	105.600.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	314.399.770...	75,86%	219.599.770.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	419.999.770.000	100%

b.) Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

c.) Vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	419.999.770.000	419.999.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	419.999.770.000	419.999.770.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.977	41.999.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Đơn vị tính : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.225.047.637.561	1.559.716.215.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.869.482.200	600.000.000
Cộng	1.229.917.119.761	1.560.316.215.251

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chiết khấu thương mại	10.620.312	49.690.365
Hàng bán bị trả lại	805.016.671	533.067.460
Cộng	815.636.983	582.757.825

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.224.232.000.578	1.559.133.457.426
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	4.869.482.200	600.000.000
Cộng	1.229.101.482.778	1.559.733.457.426

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.129.701.702.548	1.432.361.342.396
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	474.337.992	-
Cộng	1.130.176.040.540	1.432.361.342.396

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.150.599	39.234.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	730.816.346	1.561.370.959
Cộng	735.966.945	1.600.605.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí lãi vay	32.240.787.913	31.654.239.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá	169.108.462	473.101.171
Cộng	32.409.896.375	32.127.340.813

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
a) Chi phí bán hàng	37.556.047.914	19.669.397.674
Chi phí lương	498.950.590	-
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	5.529.150.674	6.137.219.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	858.929.568	820.643.028
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.635.469.008	12.711.534.727
Chi phí khác	33.548.074	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.585.532.445	9.811.611.056
Chi phí lương CBCNV	7.040.316.450	6.927.150.994
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	267.914.523	52.334.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.026.805.438	1.024.727.310
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.396.814.789	1.791.753.269
Chi phí khác	853.681.245	15.645.024

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.800.000.000	-
Thu nhập khác	4.564.627.553	667.611.257
Cộng	6.364.627.553	667.611.257

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí thanh lý tài sản	1.775.795.581	-
Chi phí khác	18.589.107	16.569.973
Cộng	1.794.384.688	16.569.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Kết thúc Quý II.2021, Công ty không còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết thúc Quý II.2021, Công ty không còn công nợ với bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Trong nước	878.322.111.837	1.416.884.854.160
Xuất khẩu	351.595.007.924	143.431.361.091
Cộng	1.229.917.119.761	1.560.316.215.251

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.224.232.000.578	4.869.482.200	1.229.101.482.778
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.129.701.702.548	474.337.992	1.130.176.040.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.530.298.030	4.395.144.208	98.925.442.238
Chi phí không phân bổ			49.141.580.359
Lợi nhuận từ HĐKD			18.109.932.449
Doanh thu hoạt động tài chính			735.966.945
Chi phí tài chính			32.409.896.375
Thu nhập khác			6.364.627.553
Chi phí khác			1.794.384.688
Lợi nhuận kế toán trước thuế			22.680.175.314
Chi phí thuế TNDN			1.869.709.336
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			20.810.465.978

Đơn vị tính : VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.559.133.457.426	600.000.000	1.559.733.457.426
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.432.361.342.396	-	1.432.361.342.396
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.772.115.030	600.000.000	127.372.115.030
Chi phí không phân bổ			29.481.008.730
Lợi nhuận từ HĐKD			67.364.371.146
Doanh thu hoạt động tài chính			1.600.605.659
Chi phí tài chính			32.127.340.813
Thu nhập khác			667.611.257
Chi phí khác			16.569.973
Lợi nhuận kế toán trước thuế			68.015.412.430
Chi phí thuế TNDN			3.968.775.107
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			64.046.637.323

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.10 và V.13). Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	1.127.787.417.661	36.056.083.341	1.163.843.501.002
Phải trả cho người bán	104.521.300.682	-	104.521.300.682
Người mua trả tiền trước	21.099.128.637	-	21.099.128.637
Chi phí phải trả	1.107.811.369	-	1.107.811.369
Vay và nợ thuê tài chính	992.376.376.445	36.056.083.341	1.028.432.459.786
Các khoản phải trả khác	8.682.800.528	-	8.682.800.528
Số đầu năm	748.093.565.189	38.941.262.585	787.034.827.774
Phải trả cho người bán	18.499.342.097	-	18.499.342.097
Người mua trả tiền trước	16.738.390.546	-	16.738.390.546
Chi phí phải trả	1.197.272.048	-	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác	12.602.923.042	-	12.602.923.042
Nợ phải trả tài chính :		30/06/2021	01/01/2021
Phải trả cho người bán		104.521.300.682	18.499.342.097
Người mua trả tiền trước		21.099.128.637	16.738.390.546
Chi phí phải trả		1.107.811.369	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính		1.028.432.459.786	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác		8.682.800.528	12.602.923.042
Tổng cộng		1.163.843.501.002	787.034.827.774

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 do Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An tự lập.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2021

